Chi tiết mã HS 8518.30.59

Mã HS	8518.30.59
Mô tả hàng hóa	Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện / - Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa: / - - Bộ micro/loa kết hợp khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:41:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85183059/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15395
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15395
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15395
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14705
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14646
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14646
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14646
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14646
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14646
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14646
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E14700
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14700
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14700
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14700

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14700
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14700
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14701
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14701
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14701
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14701
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14701
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14701
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14704
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14652
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14660
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14660
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14660
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14660
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14660
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14660
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14691
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14691
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14691
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14691
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14691
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14691
VCFTA	2022	2022	3	VC!D14746
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14746
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14746
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14746
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14746
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14723
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14723
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14723
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14723
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14723
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14723
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D14723
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E14723
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F14723
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G14723
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H14723
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14723
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D14738
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E14738
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F14738
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14738
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14738
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14738
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D14737
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E14737
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F14737
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14737
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14737
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14737

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14730
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14730
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14730
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14730
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14730
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14730
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14730
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14725
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14725
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14725
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14725
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14725
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14725
RCEP B	2022	2022	0	B!D14725
RCEP B	2023	2023	0	B!E14725
RCEP B	2024	2024	0	B!F14725
RCEP B	2025	2025	0	B!G14725
RCEP B	2026	2026	0	B!H14725
RCEP B	2027	2027	0	B!I14725
RCEP C	2022	2022	0	C!D14725
RCEP C	2023	2023	0	C!E14725
RCEP C	2024	2024	0	C!F14725
RCEP C	2025	2025	0	C!G14725
RCEP C	2026	2026	0	C!H14725
RCEP C	2027	2027	0	C!I14725
RCEP D	2022	2022	0	D!D14724

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E14724
RCEP D	2024	2024	0	D!F14724
RCEP D	2025	2025	0	D!G14724
RCEP D	2026	2026	0	D!H14724
RCEP D	2027	2027	0	D!I14724
RCEP E	2022	2022	0	E!D14728
RCEP E	2023	2023	0	E!E14728
RCEP E	2024	2024	0	E!F14728
RCEP E	2025	2025	0	E!G14728
RCEP E	2026	2026	0	E!H14728
RCEP E	2027	2027	0	E!I14728
RCEP F	2022	2022	0	F!D14725
RCEP F	2023	2023	0	F!E14725
RCEP F	2024	2024	0	F!F14725
RCEP F	2025	2025	0	F!G14725
RCEP F	2026	2026	0	F!H14725
RCEP F	2027	2027	0	F!I14725
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F13709
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G13709
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H13709
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I13709

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL1)		29/2025/TT-BKHCN-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8518.30 có 6 dòng thuế; dòng 8518.30.59 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8518.30.10 Tai nghe có khung chụp qua đầu; 8518.30.20 Tai nghe không có khung chụp qua đầu; 8518.30.40 Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến; 8518.30.51 Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8517.13.00 và 8517.14.00; 8518.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8518.30.59 có mã Chương 98 tương ứng 9834.36.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Bộ micro, loa kết hợp trừ của điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8518.30.59. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8518.30.59 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15395), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)
SPHH lĩnh vực CNTT và VT bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy (29/2025/TT-BKHCN-PL1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.